

KẾ HOẠCH

Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2024 và giai đoạn 2024-2026

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 52/2023/TT-BTC ngày 08/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP 26/8/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định 291/QĐ-UBND ngày 07/02/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2024 và giai đoạn 2024-2026 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (gọi tắt là Kế hoạch), với những nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai thực hiện tốt các chính sách cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (gọi tắt là DN NVV) được quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để thúc đẩy DN NVV phát triển về số lượng, chất lượng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

2. Yêu cầu

- Triển khai các chính sách hỗ trợ DN NVV theo lộ trình Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 07/02/2022 đảm bảo công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, đối tượng, nội dung, trình tự, thủ tục theo quy định.

- Cân đối các nguồn lực hỗ trợ cho DN NVV đảm bảo hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng và lợi thế của tỉnh.

Sử dụng nguồn lực hỗ trợ đúng mục đích, thiết thực, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- DNNVV trên địa bàn tỉnh cần nâng cao năng lực cạnh tranh, ý thức chấp hành quy định của pháp luật trong việc tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện các nguồn lực hỗ trợ; chủ động tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh; tăng cường đầu tư và ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao chất lượng, trình độ quản trị doanh nghiệp; hoàn thiện quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn tham gia chuỗi cung ứng của các đối tác trên địa bàn tỉnh và toàn quốc.

II. MỤC TIÊU

1. Năm 2024

- Hỗ trợ doanh nghiệp đối với các nội dung: về công nghệ (31 DN), khởi nghiệp sáng tạo (29 DN, 6 hợp đồng, 4 lần thử nghiệm), tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (28 DN, 15 hợp đồng, 5 lần thử nghiệm và 10 chứng nhận).

- Tổ chức đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp (05 lớp); đào tạo nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số (12 lớp).

- Hỗ trợ chi phí tổ chức đào tạo (01 khóa), chi phí đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên sâu (03 học viên).

- Hỗ trợ đào tạo nghề (khoảng 100 lao động).

2. Giai đoạn 2024-2026

- Hỗ trợ doanh nghiệp đối với các nội dung: về công nghệ (93 DN), khởi nghiệp sáng tạo (87 DN, 18 hợp đồng, 12 lần thử nghiệm), tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (82 DN, 45 hợp đồng, 30 lần thử nghiệm và 30 chứng nhận).

- Tổ chức đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp (14 lớp); đào tạo nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số (36 lớp).

- Hỗ trợ chi phí tổ chức đào tạo (03 khóa), chi phí đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên sâu (07 học viên).

- Hỗ trợ đào tạo nghề (khoảng 300 lao động).

III. ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ

- Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

- Từng nội dung hỗ trợ được quy định đối tượng, điều kiện hỗ trợ phù hợp, đúng quy định pháp luật.

IV. NHIỆM VỤ

1. Đào tạo khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp

1.1. Hoạt động hỗ trợ

- Hỗ trợ đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp:
 - + Hỗ trợ 100% tổng chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và 70% tổng chi phí của một khóa quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
 - + Miễn học phí cho học viên của doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp xã hội khi tham gia khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp.
- Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến:
 - + Hỗ trợ 70% tổng chi phí của một khóa đào tạo tại doanh nghiệp nhỏ và vừa (*không quá 01 khóa/năm/doanh nghiệp*);
 - + Hỗ trợ 100% tổng chi phí của một khóa đào tạo tại doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp xã hội (*không quá 01 khóa/năm/doanh nghiệp*).
- Quy mô thực hiện:
 - + Trong năm 2024: tổ chức 05 khóa đào tạo cho DNNVV (01 khóa khởi sự kinh doanh, 02 khóa quản trị doanh nghiệp và 02 khóa đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến - chi tiết tại Mục I; Biểu 1a).
 - + Giai đoạn 2024-2026: tổ chức 14 khóa đào tạo cho DNNVV (03 khóa khởi sự kinh doanh, 05 khóa quản trị doanh nghiệp và 06 khóa đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến - chi tiết tại Mục I; Biểu 1b).

1.2. Đơn vị thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan.

2. Hỗ trợ công nghệ

2.1. Hoạt động hỗ trợ

- Hướng dẫn, vận động DNNVV tham gia và sử dụng các nền tảng số để chuyển đổi số theo Chương trình chuyển đổi số của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Tổ chức hội thảo, đào tạo tập huấn về chuyển đổi số cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được ban hành tại Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh.
- Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp về quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình

công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh (không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm đối với doanh nghiệp nhỏ và không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm đối với doanh nghiệp vừa).

- Hỗ trợ 50% chi phí cho doanh nghiệp thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong doanh nghiệp và chuyển đổi mô hình kinh doanh (không quá 20 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp siêu nhỏ; không quá 50 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp nhỏ và không quá 100 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp vừa).

- Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp (không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp).

- Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp (không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp).

- Quy mô thực hiện:

+ Trong năm 2024:

.- Tổ chức 12 lớp đào tạo tập huấn về chuyển đổi số (chi tiết tại Mục III-1, III-2.2; Biểu 1a).

.- Hỗ trợ công nghệ cho 31 lượt doanh nghiệp (chi tiết tại Mục I; Biểu 2a).

+ Giai đoạn 2024-2026:

.- Tổ chức 36 lớp đào tạo tập huấn về chuyển đổi số (chi tiết tại Mục III-1, III-2.2; Biểu 1b).

.- Hỗ trợ công nghệ cho 93 lượt doanh nghiệp (chi tiết tại Mục I; Biểu 2b).

2.2. Đơn vị thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan.

3. Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo

3.1. Đối tượng hỗ trợ: DNNVV khi đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Hỗ trợ DNNVV và tiêu chí xác định DNNVV khởi nghiệp sáng tạo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ.

3.2. Hoạt động hỗ trợ

- **Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung**

+ Hỗ trợ 100% chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung (không quá 20 triệu đồng/năm/doanh nghiệp);

+ Hỗ trợ 50% chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung (không quá 5 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp). Thời gian hỗ trợ là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp ký hợp đồng thuê mặt bằng.

- Hỗ trợ tư vấn về sở hữu trí tuệ; khai thác và phát triển tài sản trí tuệ

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước (*không quá 30 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp*);

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng bản mô tả sáng chế, bản thiết kế kiểu dáng công nghiệp, bản thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu (*không quá 30 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp*);

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước (*không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp*);

+ Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn xác lập chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài (*không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp*).

- Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở không quá 10 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp và xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;

+ Hỗ trợ 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường (*không quá 10 triệu đồng/năm/doanh nghiệp*);

+ Hỗ trợ 50% chi phí thử nghiệm sản phẩm mới tại các đơn vị, tổ chức thử nghiệm sản phẩm hàng hóa (*không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp*);

+ Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới (*không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp*).

- Hỗ trợ công nghệ: Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp (*không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp*).

- Hỗ trợ về đào tạo, huấn luyện chuyên sâu

+ Hỗ trợ 50% chi phí tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu trong nước cho học viên của doanh nghiệp về xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; phát triển thương mại điện tử; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học (*không quá 5 triệu đồng/học viên/năm và không quá 03 học viên/doanh nghiệp/năm*);

+ Hỗ trợ 50% chi phí tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện chuyên sâu ngắn hạn ở nước ngoài (*không quá 50 triệu đồng/học viên/năm và không quá 02 học viên/doanh nghiệp/năm*).

- Hỗ trợ về thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo

+ Miễn phí tra cứu thông tin về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế; các sáng chế, thông tin công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học; thông tin kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo tại Cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh;

+ Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế (*không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp*);

+ Hỗ trợ 50% chi phí duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế (*không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp và không quá 02 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp đăng ký thành công tài khoản trên sàn thương mại điện tử*);

+ Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại (*không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài*);

+ Hỗ trợ 50% chi phí tham gia các cuộc thi quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo (*không quá 30 triệu đồng/cuộc thi/năm/doanh nghiệp*).

- Qui mô thực hiện:

+ Trong năm 2024: thực hiện hỗ trợ 29 doanh nghiệp, 6 hợp đồng, 4 lần thử nghiệm (*chi tiết tại Mục II; Biểu 2a*).

+ Giai đoạn 2024-2026: thực hiện hỗ trợ 87 doanh nghiệp, 18 hợp đồng, 12 lần thử nghiệm (*chi tiết tại Mục II; Biểu 2b*).

3.3. Đơn vị thực hiện

Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan.

4. Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

4.1. Đối tượng hỗ trợ

DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực của tỉnh được hỗ trợ nếu đáp ứng các tiêu chí theo Điều 23, 24 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ.

4.2. Nội dung hỗ trợ

a. Hỗ trợ đào tạo

- Hỗ trợ 50% chi phí tổ chức khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên sâu tại doanh nghiệp (*không quá 50 triệu đồng/khoá/năm/doanh nghiệp*);

- Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo cho học viên của doanh nghiệp khi tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu theo nhu cầu phát triển của ngành, chuỗi giá trị (*không quá 10 triệu đồng/học viên/năm và không quá 03 học viên/doanh nghiệp/năm*).

b. Hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết sản xuất và kinh doanh: Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn cải tiến, nâng cấp kỹ thuật chuyên sâu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm cải thiện năng lực sản xuất, đáp ứng yêu cầu kết nối, trở thành nhà cung cấp của doanh nghiệp đầu chuỗi (*không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp*).

c. Hỗ trợ thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường

- Miễn phí tra cứu thông tin về các sự kiện kết nối với doanh nghiệp đầu chuỗi, quy trình tìm kiếm, xác định nhu cầu đặt hàng của các doanh nghiệp đầu chuỗi trên Cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Miễn phí tra cứu thông tin về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trên Cổng thông tin và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước (*không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp*);

d. Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở (*không quá 10 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp*); hợp đồng tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (*không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp*);

- Hỗ trợ 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường (*không quá 10 triệu đồng/năm/doanh nghiệp*);

- Hỗ trợ 100% chi phí cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật (*không quá 20 triệu đồng/sản phẩm/năm/doanh nghiệp*).

e. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

+ Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (*không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp*);

+ Hỗ trợ 50% chi phí đặt hàng các cơ sở, viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ (*không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp*);

+ Hỗ trợ 50% chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (*không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp*).

- Qui mô thực hiện:

+ Trong năm 2024:

-. Hỗ trợ chi phí tổ chức 01 khóa đào tạo, chi phí đào tạo cho 03 học viên (*chi tiết tại Mục IV-1; Biểu 2a*).

-. Thực hiện hỗ trợ 28 DNNVV, 15 hợp đồng, 5 lần thử nghiệm và 10 chứng nhận (*chi tiết tại Mục IV-2,3,4,5; Biểu 2a*).

+ Giai đoạn 2024-2026:

-. Hỗ trợ chi phí tổ chức 03 khóa đào tạo, chi phí đào tạo cho 07 học viên (*chi tiết tại Mục IV-1; Biểu 2b*).

-. Thực hiện hỗ trợ 82 DNNVV, 45 hợp đồng, 30 lần thử nghiệm và 30 chứng nhận (*chi tiết tại Mục IV-2,3,4,5; Biểu 2b*).

4.3. Đơn vị thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện nội dung a, b Mục 4.2 của Kế hoạch này.

- Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện nội dung c, d, e Mục 4.2 của Kế hoạch này.

5. Hỗ trợ lao động nghề

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Kế hoạch số 501/KH-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh. Về qui mô thực hiện, có điều chỉnh so với Kế hoạch số 501/KH-UBND của UBND tỉnh như sau:

- Qui mô thực hiện

+ Trong năm 2024: dự kiến hỗ trợ đào tạo nghề cho 100 lao động đang làm việc tại DNNVV (*chi tiết tại Mục III-2.1; Biểu 2a*).

+ Giai đoạn 2024-2026: hỗ trợ đào tạo nghề cho 300 lao động đang làm việc tại DNNVV, dự kiến mỗi năm thực hiện hỗ trợ đào tạo cho 100 lao động (*chi tiết tại Mục III-2.1; Biểu 2b*).

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện trong năm 2024: 11.489.560.000 đồng (*mười một tỷ, bốn trăm tám mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*). Trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 7.219.560.000 đồng (*trong đó kinh phí 3.540 triệu đồng của Sở Khoa học và Công nghệ; chưa giao dự toán, Sở Khoa học và Công nghệ*

sẽ trình cấp thẩm quyền giao kinh phí thực hiện khi có phát sinh hỗ trợ doanh nghiệp phù hợp quy định).

- Kinh phí chi trả của doanh nghiệp: 4.270.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Biểu 3a)

2. Số liệu tổng hợp về đề xuất kinh phí thực hiện hỗ trợ DNNVV giai đoạn 2024-2026: 34.008.680.000 đồng (ba mươi bốn tỷ, tám triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó:

- Từ nguồn ngân sách tỉnh: 21.218.680.000 đồng.
- Kinh phí chi trả của doanh nghiệp: 12.790.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Biểu 3b)

3. Quy trình, thủ tục chi tiêu ngân sách: thực hiện theo Thông tư số 52/2023/TT-BTC ngày 08/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định; phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan thông tin, phổ biến rộng rãi kế hoạch này để các doanh nghiệp nhỏ và vừa được biết, tiếp cận các thông tin và thực hiện các thủ tục để hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định.

- Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh tình hình thực hiện Kế hoạch này.

2. Sở Tài chính: Phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động đang làm việc trong DNNVV; xây dựng quy trình, hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động đang làm việc trong doanh nghiệp theo đúng quy định. Tổng hợp kế hoạch và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động đang làm việc trong doanh nghiệp của các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn theo quy định hiện hành, báo cáo UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kết nối cung - cầu lao động, thông qua hệ thống sàn giao dịch việc làm để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh.

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến về Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các thủ tục liên quan đến lao động đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định; hướng dẫn, khuyến khích, hỗ trợ DNNVV áp dụng hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, quản lý chất lượng; công cụ cải tiến năng suất chất lượng; công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu, đăng ký sở hữu trí tuệ, tham gia nghiên cứu sáng chế công nghệ cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng; chuyển giao ứng dụng thương mại hóa các đề tài, dự án, phát minh, sáng kiến.

- Phổ biến thông tin chính sách pháp luật, khuyến khích tổ chức, cá nhân về thành lập cơ sở kỹ thuật, cơ sở ương tạo, khu làm việc chung trên địa bàn tỉnh; đề xuất các giải pháp, chính sách nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở kỹ thuật, cơ sở ương tạo, khu làm việc chung trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch, khuyến khích, hỗ trợ DNNVV tham gia ít nhất một cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong các ngành, sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh của địa phương trong giai đoạn 2024 - 2026.

- Phối hợp Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định.

- Phối hợp Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

7. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh

- Phối hợp với các Hội nghề nghiệp của tỉnh tích cực triển khai tuyên truyền nội dung hỗ trợ theo Kế hoạch này.

- Phát huy vai trò là cầu nối giữa chính quyền tỉnh với cộng đồng DNNVV; chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan tìm ra đối tượng hỗ trợ phù hợp, đồng thời nắm bắt các khó khăn, vướng mắc và nhu cầu của doanh nghiệp để đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách của tỉnh.

8. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tuyên truyền rộng rãi các nội dung của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP và Kế hoạch này; hướng dẫn các DNNVV thực hiện các quy trình, thủ tục để được hỗ trợ theo quy định; tư vấn, cung cấp thông tin, hoàn thiện hồ sơ doanh nghiệp cho DNNVV theo quy định.

9. Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh: Phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan thông tin, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Kế hoạch này để các doanh nghiệp nhỏ và vừa được biết, tiếp cận các thông tin và thực hiện các thủ tục để hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định.

10. Về triển khai và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện

- Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tại Kế hoạch này có trách nhiệm thẩm định, xem xét đối tượng hỗ trợ phù hợp với quy định tại Kế hoạch này và quy định pháp luật; chịu trách nhiệm việc lập dự toán, tổ chức thực hiện, thanh toán, quyết toán theo đúng quy định pháp luật.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch của ngành, cơ quan, đơn vị nhằm cụ thể hóa, triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch này, đồng thời tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư kết quả thực hiện theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2024 và giai đoạn 2024-2026 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để xem xét, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PT&TH Tây Ninh;
- Báo Tây Ninh;
- LĐVP; Phòng: KT;
- TTCBTH;
- Lưu: VT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Văn Thắng

Biểu 1a: Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV về đào tạo năm 2024
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 4873../KH-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: đồng

	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ	Từ tài trợ (nếu có)	Từ học phí của học viên/DN NVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT - BTC	
a	b	c	d	e	f=d×e	g	h=g×k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
I	Đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp * (=1+2+3)	Khóa	5		631.000.000	631.000.000	631.000.000								Sơ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện
1	Khóa đào tạo khởi sự kinh doanh	khóa	1		96.000.000	96.000.000	96.000.000			100%		Khoản 1 Điều 14			Dự kiến 2.000.000 đồng/HV
1.1	Tổ chức trong Quy II	học viên	48	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000								
2	Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp chuyên sâu	khóa	2		400.000.000	400.000.000	400.000.000								
2.1	Tổ chức trong Quy II	học viên	40	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000			- Hỗ trợ 70% chi phí cho DNNVV - Hỗ trợ 100% cho DNNVV: nhiều LĐ nữ, nữ làm chủ, là DN xã hội		Khoản 3 Điều 14			- Dự kiến 5.000.000 đồng/HV /khóa đào tạo (tham khảo báo giá tại Công văn số 17/CV/HTDN ngày 10/4/2023 của Cục phát triển doanh nghiệp **)
2.2	Tổ chức trong Quy IV		40	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000								
3	Khóa đào tạo tại doanh nghiệp sản xuất, chế biến	khóa	2		135.000.000	135.000.000	135.000.000								
3.1	Tổ chức trong Quy II (15 học viên/khóa)	khóa	1	67.500.000	67.500.000	67.500.000	67.500.000								
3.2	Tổ chức trong Quy III (15 học viên/khóa)	khóa	1	67.500.000	67.500.000	67.500.000	67.500.000								- Dự kiến 4.500.000 đồng/HV/khóa đào tạo (tham khảo báo giá tại Công văn số 17/CV/HTDN ngày 10/4/2023 của Cục phát triển doanh nghiệp **)
II	Đào tạo trực tuyến* (=1+2)														
1	Hệ thống đào tạo trực tuyến Elearning (chỉ áp dụng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương có hệ thống)											Điểm a khoản 2 Điều 14			
2	Đào tạo qua công cụ dạy học trực tuyến có sẵn											Điểm b khoản 2 Điều 14			
III	Hình thức đào tạo kết hợp * (=1+2+3+4+5)	Lớp	12		428.560.000	428.560.000	428.560.000								

1	100% học viên học trực tiếp; giảng viên dạy trực tiếp tuyển toàn bộ (50 học viên/lớp)	lớp	2	33.780.000	67.560.000	67.560.000	67.560.000							Sở Thông tin và truyền thông thực hiện theo Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh
2	100% học viên học trực tiếp; giảng viên dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến				361.000.000	361.000.000	361.000.000							
2.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	người	100	2.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000			100%				Dự kiến 2.000.000 đồng/người
2.2	Sở Thông tin và Truyền thông (50 học viên/lớp)	lớp	10	16.100.000	161.000.000	161.000.000	161.000.000			100%				khoảng 50 học viên/lớp theo Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh
3	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tiếp toàn bộ													
4	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tiếp tuyển toàn bộ.													
5	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến.													
IV	Hoạt động lựa chọn bên cung cấp theo quy định của pháp luật về đấu thầu (nếu có)	gói	5		100.000.000	100.000.000	100.000.000							Thuê tư vấn thực hiện lựa chọn bên cung cấp theo quy định của pháp luật về đấu thầu; Sở Kế hoạch và Đầu tư dự kiến 20 triệu đồng/gói
	Tổng cộng (=I+II+III+IV)				1.159.560.000	1.159.560.000	1.159.560.000							

Ghi chú:

*: các đơn vị liên quan lập dự toán chi tiết các khóa đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Tài chính

**: Công văn số 17/CV/HTDN ngày 10/4/2023 của Trung tâm hỗ trợ DNNVV phía Nam - Cục phát triển doanh nghiệp v/v khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV 2023

Biểu 1b: Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV về đào tạo giai đoạn 2024-2026
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1873/KH-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: đồng

	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ		Ghi chú		
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP	Điều khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Từ tài trợ (nếu có)	Từ học phí của học viên/DN NVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/đơn vị tính		Nghị định số 80/2021 /ND-CP	
a	b	c	d	e	f=d×e	g	h=g ×k	i	j =f-h-i	k	l	m	p	
I	Đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp * (=1+2+3)	Khóa	14		1.693.000.000	1.693.000.000	1.693.000.000						Sơ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện	
1	Khóa đào tạo khởi sự kinh doanh (48 học viên/khóa)	khóa	3	96.000.000	288.000.000	288.000.000	288.000.000			100%			Dự kiến 2.000.000 đồng/HV	
2	Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp chuyên sâu (40 học viên/khóa)	khóa	5	200.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000			- Hỗ trợ 70% chi phí cho DNNVV - Hỗ trợ 100% cho DNNVV: nhiều LĐ nữ, nữ làm chủ, là DN xã hội		Khoản 1 Điều 14		- Dự kiến 5.000.000 đồng/HV /khóa đào tạo (tham khảo báo giá tại Công văn số 17/CV/HTDN ngày 10/4/2023(**)); - Năm 2024, 2025: 02 khóa/năm; - Năm 2026: 01 khóa/năm.
3	Khóa đào tạo tại doanh nghiệp sản xuất, chế biến (15 học viên/khóa)	khóa	6	67.500.000	405.000.000	405.000.000	405.000.000					Khoản 3 Điều 14		- Dự kiến 4.500.000 đồng/ HV/khóa đào tạo (tham khảo báo giá tại Công văn số 17/CV/HTDN ngày 10/4/2023(**))
II	Đào tạo trực tuyến* (=1+2)													
1	Hệ thống đào tạo trực tuyến Elearning (chỉ áp dụng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương có hệ thống)											Điểm a khoản 2 Điều 14		

2	Đào tạo qua công cụ dạy học trực tuyến có sẵn											Điểm b khoản 2 Điều 14	
III	Hình thức đào tạo kết hợp * (=1+2+3+4+5)	lớp	36		1.285.680.000	1.285.680.000	1.285.680.000						
1	100% học viên học trực tiếp; giảng viên dạy trực tuyến toàn bộ (50 học viên/lớp)	lớp	6	33.780.000	202.680.000	202.680.000	202.680.000						Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh
2	100% học viên học trực tiếp; giảng viên dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến				1.083.000.000	1.083.000.000	1.083.000.000						
2.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	người	300	2.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000			100%			- 2.000.000 đồng/LĐ; - dự kiến 200 triệu đồng/năm.
2.2	Sở Thông tin và Truyền thông (50 học viên/lớp)	lớp	30	16.100.000	483.000.000	483.000.000	483.000.000			100%			Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh
3	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tiếp toàn bộ												
4	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tuyến toàn bộ.												
5	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến.												
IV	Hoạt động lựa chọn bên cung cấp theo quy định của pháp luật về đấu thầu (nếu có)	gói	14		280.000.000	280.000.000	280.000.000						Thuê tư vấn thực hiện lựa chọn bên cung cấp theo quy định của pháp luật về đấu thầu; Sở Kế hoạch và Đầu tư dự kiến 20 triệu đồng/gói
	Tổng cộng (=I+II+III+IV)				3.258.680.000	3.258.680.000	3.258.680.000						

* Ghi chú:

(*): các đơn vị liên quan lập dự toán chi tiết các khóa đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Tài chính

(**) Công văn số 17/CV/HTDN ngày 10/4/2023 của Trung tâm hỗ trợ DNNVV phía Nam - Cục phát triển doanh nghiệp v/v khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV 2023

**Biểu 2a: Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV về công nghệ; tư vấn; hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo;
hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị năm 2024**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1873.../KH-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

DVT: đồng

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/TT-BKHDТ	TT - BTC	
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ								
a	b	c	d	e	f=d×e	g	h=g×k	i	j =f-h-i	k	l	m	n	o	p
I	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV (=1+2+3+4)	DN	31		4.680.000.000	4.680.000.000	2.340.000.000		2.340.000.000						Sơ TT & TT chủ trì
1	Hỗ trợ tư vấn giải pháp chuyển đổi số	DN	20		3.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000			Khoản 1 Điều 11			
1.1	Hỗ trợ tư vấn chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ	DN	10	100.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000		500.000.000	50%	50.000.000				
1.2	Hỗ trợ tư vấn chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa	DN	10	200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	50%	100.000.000				
2	Hỗ trợ chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số	DN	6		680.000.000	680.000.000	340.000.000		340.000.000			Khoản 2 Điều 11			
2.1	Hỗ trợ thuê, mua giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp siêu nhỏ	DN	2	40.000.000	80.000.000	80.000.000	40.000.000		40.000.000	50%	20.000.000				
2.2	Hỗ trợ thuê, mua giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ	DN	2	100.000.000	200.000.000	200.000.000	100.000.000		100.000.000	50%	50.000.000				
2.3	Hỗ trợ thuê, mua giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa	DN	2	200.000.000	400.000.000	400.000.000	200.000.000		200.000.000	50%	100.000.000				
3	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xác lập quyền sở hữu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp	DN	2	200.000.000	400.000.000	400.000.000	200.000.000		200.000.000			Khoản 3 Điều 11			
4	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp	DN	3	200.000.000	600.000.000	600.000.000	300.000.000		300.000.000			Khoản 4 Điều 11			

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT - BTC	
Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ														
a	b	c	d	e	f=d×e	g	h=g×k	i	j =f-h-i	k	l	m	n	o	p
II	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo (=1+2+3+4+5+6)	DN	29		2.700.000.000	2.700.000.000	1.620.000.000		1.080.000.000						Sơ KH & CN chủ trì
1	Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ương tạo, khu làm việc chung	DN	8		560.000.000	560.000.000	320.000.000		240.000.000			Khoản 1 Điều 22			
1.1	Hỗ trợ chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ương tạo, khu làm việc chung	DN	4	20.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000		0	100%	20.000.000				
1.2	Hỗ trợ chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ương tạo, khu làm việc chung	DN	4	120.000.000	480.000.000	480.000.000	240.000.000		240.000.000	50%	60.000.000				Lập kế hoạch cho 12 tháng với giá trị tối đa là 5 triệu đồng/tháng
2	Hỗ trợ tư vấn sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ	DN	7		320.000.000	320.000.000	270.000.000		50.000.000			Khoản 2 Điều 22			
2.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước	DN	2	30.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000		0	100%	30.000.000				
2.2	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn về xây dựng bản mô tả sáng chế, bản thiết kế kiểu dáng công nghiệp, bản thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	DN	2	30.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000		0	100%	30.000.000				
2.3	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước	DN	2	50.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000		0	100%	50.000.000				
2.4	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xác lập chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài	DN	1	100.000.000	100.000.000	100.000.000	50.000.000		50.000.000	50%	50.000.000				
3	Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới				480.000.000	480.000.000	300.000.000		180.000.000			Khoản 3 Điều 22			

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/ TT-BKHĐT	TT - BTC	
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ								
a	b	c	d	e	f=d×e	g	h=g×k	i	j =f-h-i	k	l	m	n	o	p
3.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn	Hợp đồng	4		120.000.000	120.000.000	120.000.000		0						Số lượng hỗ trợ dự kiến từng năm giảm 1/2 so với Quyết định 291/QĐ-UBND ngày 07/2/2022 của UBND tỉnh
3.1.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở	Hợp đồng	2	10.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		0	100%	10.000.000				
3.1.2	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng		2	50.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000		0	100%	50.000.000				
3.2	Hỗ trợ chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường	Lần thử nghiệm	2	20.000.000	40.000.000	40.000.000	20.000.000		20.000.000	50%	10.000.000				
3.3	Hỗ trợ chi phí thử nghiệm sản phẩm mới tại các đơn vị, tổ chức thử nghiệm sản phẩm hàng hóa	Lần thử nghiệm	2	60.000.000	120.000.000	120.000.000	60.000.000		60.000.000	50%	30.000.000				
3.4	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới	Hợp đồng	2	100.000.000	200.000.000	200.000.000	100.000.000		100.000.000	50%	50.000.000				
4	Hỗ trợ tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp	DN	2	200.000.000	400.000.000	400.000.000	200.000.000		200.000.000	50%	100.000.000	Khoản 4 Điều 22			
5	Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu	DN	6		520.000.000	520.000.000	260.000.000		260.000.000			Khoản 5 Điều 22			
5.1	Hỗ trợ chi phí tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu trong nước cho học viên của doanh nghiệp về xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; phát triển thương mại điện tử; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học	DN	4	30.000.000	120.000.000	120.000.000	60.000.000		60.000.000	50%	15.000.000				Lập kế hoạch tối đa 3 học viên/DN với giá trị hỗ trợ là 15 triệu đồng/DN /năm

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT - BTC	
Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ														
a	b	c	d	e	f=d×e	g	h=g×k	i	j =f-h-i	k	l	m	n	o	p
5.2	Hỗ trợ chi phí tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện chuyên sâu ngắn hạn ở nước ngoài	DN	2	200.000.000	400.000.000	400.000.000	200.000.000		200.000.000	50%	100.000.000				Lập kế hoạch tối đa 2 học viên/DN với giá trị hỗ trợ là 100 triệu đồng/DN/năm
6	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo	DN	6		420.000.000	420.000.000	270.000.000		150.000.000			Khoản 6 Điều 22			
6.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế	DN	1	200.000.000	200.000.000	200.000.000	100.000.000		100.000.000	50%	100.000.000				
6.2	Hỗ trợ chi phí duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế	DN	1	100.000.000	100.000.000	100.000.000	50.000.000		50.000.000	50%	50.000.000				
6.3	Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại	DN	4		120.000.000	120.000.000	120.000.000								
6.3.1	Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước	DN	4	30.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000				30.000.000				
III	Hỗ trợ tư vấn (=A+B+C)														
A	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV (=1+2+3)														
1	Hỗ trợ tư vấn cho DN siêu nhỏ											Điểm a khoản 2 Điều 13			
2	Hỗ trợ tư vấn cho DN nhỏ											Điểm b khoản 2 Điều 13			
3	Hỗ trợ tư vấn cho DN vừa											Điểm c khoản 2 Điều 13			

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT - BTC	
Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ														
a	b	c	d	e	f=d×e	g	h=g×k	i	j =f-h-i	k	l	m	n	o	p
B	Quản lý, vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên (=1+2+3)														
1	Công nhận tư vấn viên tham gia mạng lưới, đưa tư vấn viên ra khỏi mạng lưới	Tư vấn viên								100%	300.000				
2	Tổ chức hội nghị, hội thảo tổng kết, đánh giá mạng lưới tư vấn viên	Hội nghị								100%					
3	Mua sắm, xây dựng phần mềm quản lý mạng lưới tư vấn viên; mua sắm, nâng cấp, duy trì hạ tầng phần cứng, dịch vụ đường truyền, máy chủ và dịch vụ liên quan khác...									100%					
C	Đào tạo, bồi dưỡng phát triển mạng lưới tư vấn viên*	Khóa								100%					
IV	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (=1+2+3+4+5)	DN	28		2.950.000.000	2.950.000.000	2.100.000.000		850.000.000						
1	Đào tạo*				160.000.000	160.000.000	80.000.000		80.000.000			Khoản 1 Điều 25			Sở NN&PTNT chủ trì
1.1	Hỗ trợ chi phí tổ chức khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên sâu tại doanh nghiệp	Khóa	1	100.000.000	100.000.000	100.000.000	50.000.000		50.000.000	50%	50.000.000				
1.2	Hỗ trợ chi phí đào tạo cho học viên của doanh nghiệp khi tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu theo nhu cầu phát triển của ngành, chuỗi giá trị	Học viên	3	20.000.000	60.000.000	60.000.000	30.000.000		30.000.000	50%	10.000.000				Hỗ trợ mỗi doanh nghiệp 03 học viên
2	Hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết sản xuất và kinh doanh	DN	1		100.000.000	100.000.000	100.000.000					Khoản 2 Điều 25			
2.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn cải tiến, nâng cấp kỹ thuật chuyên sâu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm cải thiện năng lực sản xuất, đáp ứng yêu cầu kết nối, trở thành nhà cung cấp của doanh nghiệp đầu chuỗi	DN	1	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000			100%	100.000.000				Sở NN&PTNT chủ trì

TT	Hoạt động/ Nội dung	DVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT - BTC	
Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ														
a	b	c	d	e	f=d×e	g	h=g×k	i	j =f-h-i	k	l	m	n	o	p
3	Hỗ trợ phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường	DN	9		450.000.000	450.000.000	450.000.000					Khoản 3 Điều 25			Sở KH & CN chủ trì
3.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước	DN	9	50.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000			100%	50.000.000				
4	Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng				650.000.000	650.000.000	600.000.000		50.000.000			Khoản 4 Điều 25			Sở KH & CN chủ trì
4.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn	Hợp đồng	15	60.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000								Số lượng hỗ trợ dự kiến từng năm giảm 1/2 so với Quyết định 291/QĐ-UBND ngày 07/2/2022 của UBND tỉnh
4.1.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở	Hợp đồng	10	10.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000			100%	10.000.000				
4.1.2	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng	Hợp đồng	5	50.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000			100%	50.000.000				
4.2	Chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường	Lần thử nghiệm	5	20.000.000	100.000.000	100.000.000	50.000.000		50.000.000	50%	10.000.000				Số lượng hỗ trợ dự kiến từng năm giảm 1/2 so với Quyết định 291/QĐ-UBND ngày 07/2/2022 của UBND tỉnh
4.3	Chi phí cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật	Chứng nhận	10	20.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000			100%	20.000.000				
5	Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng	DN	18		1.590.000.000	1.590.000.000	870.000.000		720.000.000			Khoản 5 Điều 25			Sở KH & CN chủ trì

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT - BTC	
Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ														
a	b	c	d	e	f=d×e	g	h=g×k	i	j =f-h-i	k	l	m	n	o	p
5.1	Hỗ trợ chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng	Lần thử nghiệm	5	30.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000			100%	30.000.000				
5.2	Hỗ trợ chi phí đặt hàng các cơ sở, viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ	DN	9	60.000.000	540.000.000	540.000.000	270.000.000		270.000.000	50%	30.000.000				
5.3	Hỗ trợ chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật hỗ trợ DNNVV	DN	9	100.000.000	900.000.000	900.000.000	450.000.000		450.000.000	50%	50.000.000				
V	Quản lý trực tiếp hoạt động hỗ trợ DNNVV về công nghệ; hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ tư vấn; hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị														
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V)	DN	88			10.330.000.000	6.060.000.000		4.270.000.000						

(*):lập dự toán chi tiết các khóa đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Tài chính

Biểu 2b: Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV về công nghệ; tư vấn; hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo;

hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị giai đoạn 2024 -2026

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1873 /KH-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: đồng

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ NĐ 80/2021/NĐ-CP		Điều khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/ NĐ-CP	TT 06/20 22/ TT- BKH ĐT	TT - BT C	
Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ														
a	b	c	d	e	f=d×e	g	h=g×k	i	j =f-h-i	k	l	m	n	o	p
I	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV (=1+2+3+4)	DN	93		14.040.000.000	14.040.000.000	7.020.000.000		7.020.000.000						Sở TT & TT chủ trì
1	Hỗ trợ tư vấn giải pháp chuyển đổi số	DN	60		9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000			Khoản 1 Điều 11			
1.1	Hỗ trợ tư vấn chuyển đổi số cho doanh nh nghiệp nhỏ	DN	30	100.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	50%	50.000.000				
1.2	Hỗ trợ tư vấn chuyển đổi số cho doanh nh nghiệp vừa	DN	30	200.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	50%	100.000.000				
2	Hỗ trợ chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số	DN	18		2.040.000.000	2.040.000.000	1.020.000.000		1.020.000.000			Khoản 2 Điều 11			
2.1	Hỗ trợ thuê, mua giải pháp chuyển đổi số cho doanh nh nghiệp siêu nhỏ	DN	6	40.000.000	240.000.000	240.000.000	120.000.000		120.000.000	50%	20.000.000				
2.2	Hỗ trợ thuê, mua giải pháp chuyển đổi số cho doanh nh nghiệp nhỏ	DN	6	100.000.000	600.000.000	600.000.000	300.000.000		300.000.000	50%	50.000.000				
2.3	Hỗ trợ thuê, mua giải pháp chuyển đổi số cho doanh nh nghiệp vừa	DN	6	200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	600.000.000		600.000.000	50%	100.000.000				
3	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xác lập quyền sở hữu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nh nghiệp	DN	6	200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	600.000.000		600.000.000	50%	100.000.000	Khoản 3 Điều 11			
4	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nh nghiệp	DN	9	200.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	900.000.000		900.000.000	50%	100.000.000	Khoản 4 Điều 11			
II	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo (=1+2+3+4+5+6)	DN	87		8.100.000.000	8.100.000.000	4.860.000.000		3.240.000.000						Sở KH & CN chủ trì
1	Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung	DN	24		1.680.000.000	1.680.000.000	960.000.000		720.000.000			Khoản 1 Điều 22			

1.1	Hỗ trợ chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ương tạo, khu làm việc chung	DN	12	20.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000		0	100%	20.000.000				
1.2	Hỗ trợ chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ương tạo, khu làm việc chung	DN	12	120.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	720.000.000	720.000.000	50%	60.000.000					Lập kế hoạch cho 12 tháng với giá trị tối đa là 5 triệu đồng/tháng
2	Hỗ trợ tư vấn sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ	DN	21		960.000.000	960.000.000	810.000.000		150.000.000			Khoản 2 Điều 22			
2.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước	DN	6	30.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000		0	100%	30.000.000				
2.2	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn về xây dựng bản mô tả sáng chế, bản thiết kế kiểu dáng công nghiệp, bản thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	DN	6	30.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000		0	100%	30.000.000				
2.3	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước	DN	6	50.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		0	100%	50.000.000				
2.4	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xác lập chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài	DN	3	100.000.000	300.000.000	300.000.000	150.000.000		150.000.000	50%	50.000.000				
3	Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới				1.440.000.000	1.440.000.000	900.000.000		540.000.000			Khoản 3 Điều 22			
3.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn	Hợp đồng	12		360.000.000	360.000.000	360.000.000		0						Số lượng hỗ trợ dự kiến từng năm giảm 1/2 so với Quyết định 291/QĐ-UBND ngày 07/2/2022 của UBND tỉnh
3.1.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở	Hợp đồng	6	10.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000		0	100%	10.000.000				
3.1.2	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng		6	50.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		0	100%	50.000.000				
3.2	Hỗ trợ chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường	Lần thử nghiệm	6	20.000.000	120.000.000	120.000.000	60.000.000		60.000.000	50%	10.000.000				
3.3	Hỗ trợ chi phí thử nghiệm sản phẩm mới tại các đơn vị, tổ chức thử nghiệm sản phẩm hàng hóa	Lần thử nghiệm	6	60.000.000	360.000.000	360.000.000	180.000.000		180.000.000	50%	30.000.000				Số lượng hỗ trợ dự kiến từng năm giảm 1/2 so

3.4	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới	Hợp đồng	6	100.000.000	600.000.000	600.000.000	300.000.000		300.000.000	50%	50.000.000					nam giám 172.00 với Quyết định 291/QĐ-UBND ngày, 07/2/2022 của UBND tỉnh
4	Hỗ trợ tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp	DN	6	200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	600.000.000		600.000.000	50%	100.000.000					Khoản 4 Điều 22
5	Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu	DN	18		1.560.000.000	1.560.000.000	780.000.000		780.000.000							Khoản 5 Điều 22
5.1	Hỗ trợ chi phí tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu trong nước cho học viên của doanh nghiệp về xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; phát triển thương mại điện tử; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học	DN	12	30.000.000	360.000.000	360.000.000	180.000.000		180.000.000	50%	15.000.000					Lập kế hoạch tối đa 3 học viên/DN với giá trị hỗ trợ là 15 triệu đồng/DN/ năm
5.2	Hỗ trợ chi phí tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện chuyên sâu ngắn hạn ở nước ngoài	DN	6	200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	600.000.000		600.000.000	50%	100.000.000					Lập kế hoạch tối đa 2 học viên/DN với giá trị hỗ trợ là 100 triệu đồng/DN/ năm
6	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo	DN	18		1.260.000.000	1.260.000.000	810.000.000		450.000.000							Khoản 6 Điều 22
6.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế	DN	3	200.000.000	600.000.000	600.000.000	300.000.000		300.000.000	50%	100.000.000					
6.2	Hỗ trợ chi phí duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế	DN	3	100.000.000	300.000.000	300.000.000	150.000.000		150.000.000	50%	50.000.000					
6.3	Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại	DN	12		360.000.000	360.000.000	360.000.000									
6.3.1	Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước	DN	12	30.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000				30.000.000					

III	Hỗ trợ tư vấn (=A+B+C)													
A	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV (=1+2+3)													
1	Hỗ trợ tư vấn cho DN siêu nhỏ													
1.1	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ	DN							100%	50.000.000				
1.2	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp siêu nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ, doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp xã hội (nếu có)	DN							100%	70.000.000		Điểm a khoản 2 Điều 13		
2	Hỗ trợ tư vấn cho DN nhỏ													
2.1	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ	DN							50%	100.000.000				
2.2	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp xã hội (nếu có)	DN							50%	150.000.000		Điểm b khoản 2 Điều 13		
3	Hỗ trợ tư vấn cho DN vừa													
3.1	Tư vấn cho doanh nghiệp vừa	DN							30%	150.000.000				
3.2	Tư vấn cho doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp vừa sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp vừa là doanh nghiệp xã hội (nếu có)	DN							30%	200.000.000		Điểm c khoản 2 Điều 13		
B	Quản lý, vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên (=1+2+3)													
1	Công nhận tư vấn viên tham gia mạng lưới, đưa tư vấn viên ra khỏi mạng lưới	Tư vấn viên							100%	300.000				
2	Tổ chức hội nghị, hội thảo tổng kết, đánh giá mạng lưới tư vấn viên	Hội nghị							100%					
3	Mua sắm, xây dựng phần mềm quản lý mạng lưới tư vấn viên; mua sắm, nâng cấp, duy trì hạ tầng phần cứng, dịch vụ đường truyền, máy chủ và dịch vụ liên quan khác...								100%					
C	Đào tạo, bồi dưỡng phát triển mạng lưới tư vấn viên*	Khóa							100%					
IV	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (=1+2+3+4+5)	DN	82		8.610.000.000	8.610.000.000	6.080.000.000		2.530.000.000					
1	Đào tạo*		10		440.000.000	440.000.000	220.000.000		220.000.000			Khoản 1 Điều 25		Sở NN&PTNT chủ trì

1.1	Hỗ trợ chi phí tổ chức khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên sâu tại doanh nghiệp	Khóa	3	100.000.000	300.000.000	300.000.000	150.000.000		150.000.000	50%	50.000.000			
1.2	Hỗ trợ chi phí đào tạo cho học viên của doanh nghiệp khi tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu theo nhu cầu phát triển của ngành, chuỗi giá trị	Học viên	7	20.000.000	140.000.000	140.000.000	70.000.000		70.000.000	50%	- Năm 2024: 30 triệu đồng - Năm 2025, 2026: 20 triệu đồng			- Năm 2024: hỗ trợ 3 học viên/DN. - Năm 2025, 2026: hỗ trợ 2 học viên /DN.
2	Hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết sản xuất và kinh doanh	DN	1		100.000.000	100.000.000	100.000.000					Khoản 2 Điều 25		Sở NN&PTNT chủ trì
2.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn cải tiến, nâng cấp kỹ thuật chuyên sâu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm cải thiện năng lực sản xuất, đáp ứng yêu cầu kết nối, trở thành nhà cung cấp của doanh nghiệp đầu chuỗi	DN	1	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000			100%	100.000.000			- Năm 2024: hỗ trợ 1 DN. - Năm 2025, 2026 không thực hiện
3	Hỗ trợ phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường	DN	27		1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000					Khoản 3 Điều 25		Sở KH & CN chủ trì
3.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước	DN	27	50.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000			100%	50.000.000			
4	Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng		90		1.950.000.000	1.950.000.000	1.800.000.000		150.000.000			Khoản 4 Điều 25		Sở KH & CN chủ trì
4.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn	Hợp đồng	45		1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000							
4.1.1	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở	Hợp đồng	30	10.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000			100%	10.000.000			
4.1.2	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng	Hợp đồng	15	50.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000			100%	50.000.000			
4.2	Chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường	Lần thử nghiệm	15	20.000.000	300.000.000	300.000.000	150.000.000		150.000.000	50%	10.000.000			
4.3	Chi phí cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật	Chứng nhận	30	20.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000		0	100%	20.000.000			
5	Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng	DN	54		4.770.000.000	4.770.000.000	2.610.000.000	0	2.160.000.000	2	110.000.000	Khoản 5 Điều 25		Sở KH & CN chủ trì
5.1	Hỗ trợ chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng	Lần thử nghiệm	15	30.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000		0	100%	30.000.000			

5.2	Hỗ trợ chi phí đặt hàng các cơ sở, viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ	DN	27	60.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000	810.000.000		810.000.000	50%	30.000.000				
5.3	Hỗ trợ chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật hỗ trợ DNNVV	DN	27	100.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	1.350.000.000		1.350.000.000	50%	50.000.000				
V	Quản lý trực tiếp hoạt động hỗ trợ DNNVV về công nghệ; hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ tư vấn; hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị														
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V)	DN	262		30.750.000.000	30.750.000.000	17.960.000.000		12.790.000.000						

(*):lập dự toán chi tiết các khóa đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Tài chính

Biểu 3a. Tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV năm 2024
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1873../KH-UBND ngày 25 tháng 6... năm 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: đồng

TT	Hoạt động/ Nội dung	Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
						Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều khoản tham chiếu			
		NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/đơn vị tính	Nghị định 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT - BTC	
		Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ								
a	b	g	h=g×k	i	j =f-h-i	k	l	m	n	o	p
I	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV	4.680.000.000	2.340.000.000		2.340.000.000						
1	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV	4.680.000.000	2.340.000.000		2.340.000.000						
II	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo	2.700.000.000	1.620.000.000		1.080.000.000						
1	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo	2.700.000.000	1.620.000.000		1.080.000.000						
III	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV	1.159.560.000	1.159.560.000								
1	Đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp	631.000.000	631.000.000								
2	Đào tạo trực tuyến										
3	Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến	428.560.000	428.560.000								
4	Hoạt động lựa chọn bên cung cấp theo quy định của pháp luật về đấu thầu	100.000.000	100.000.000								
IV	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV										
1	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV										
2	Quản lý, vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên										
V	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	2.950.000.000	2.100.000.000		850.000.000						
1	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	2.950.000.000	2.100.000.000		850.000.000						
VI	Quản lý hoạt động hỗ trợ DNNVV										
1	Quản lý trực tiếp hoạt động hỗ trợ DNNVV 5% (I+II+III+IV+V)										
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V+VI)	11.489.560.000	7.219.560.000		4.270.000.000						

Biểu 3b. Tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV giai đoạn 2024-2026
 (Ban hành kèm theo Kế hoạch số 1873.../KH-UBND ngày 25 tháng 6... năm 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: đồng

TT	Hoạt động/ Nội dung	Chi phí thực tế	Phân chia nguồn					
		Thành tiền (Tổng chi phí)	Số tiền Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp		
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
I	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV	14.040.000.000	7.020.000.000			7.020.000.000		
1	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV	14.040.000.000	2.340.000.000	2.340.000.000	2.340.000.000	2.340.000.000	2.340.000.000	2.340.000.000
II	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo	8.100.000.000	4.860.000.000			3.240.000.000		
1	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo		1.620.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000
III	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV	3.258.680.000	3.258.680.000					
1	Đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp	1.693.000.000	631.000.000	631.000.000	431.000.000			
2	Đào tạo trực tuyến							
3	Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến	1.285.680.000	428.560.000	428.560.000	428.560.000			
4	Hoạt động lựa chọn bên cung cấp theo quy định của pháp luật về đấu thầu	280.000.000	100.000.000	100.000.000	80.000.000			
IV	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV							
1	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV							
2	Quản lý, vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên							
V	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	8.610.000.000	6.080.000.000			2.530.000.000		
1	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị		2.100.000.000	1.990.000.000	1.990.000.000	850.000.000	840.000.000	840.000.000

TT	Hoạt động/ Nội dung	Chi phí thực tế	Phân chia nguồn					
		Thành tiền (Tổng chi phí)	Số tiền Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Từ học phí của học viên/DNNVV đóng góp		
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
VI	Quản lý hoạt động hỗ trợ DNNVV							
1	Quản lý trực tiếp hoạt động hỗ trợ DNNVV 5% (I+II+III+IV+V+VI)							
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V+VI)	34.008.680.000	7.219.560.000	7.109.560.000	6.889.560.000	4.270.000.000	4.260.000.000	4.260.000.000

*** Ghi chú:**

- Năm 2024: kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ DNNVV là 7.219.560.000 đồng, trong đó đề xuất không phân bổ kinh phí 3.540 triệu đồng do Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (chi tiết tại Biểu 2 - 2024).